TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 95/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/09/2022
"V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân
1. Ông Trần Đức Hòa.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà*:** Bà Đàm Thị Thủy.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 174/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1974. (Có mặt)
Nơi cư trú: Thôn 4, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Anh Trần Quốc M, sinh năm 1971. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn 4, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quốc M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, đăng ký kết hôn và được Ủy bân nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn số 119, quyển số 01 tại ngày 02/12/2009. Bà và ông M chung sống

hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông M sử dụng tiền chi tiêu sinh hoạt không minh bạch, có hành vi đem xe mô tô của gia đình đi cầm cố, rồi sử dụng tiền riêng không thông báo cho bà biết. Ngoài ra ông M còn có hành vi chửi bới và đe dọa đánh bà. Đến năm 2020 bà và anh M không thống nhất được với nhau trong công việc làm ăn, chi tiêu sinh hoạt gia đình. Ông M yêu cầu chia đất rẫy để tự thu chi nên vợ chồng tiếp tục cãi vã. Sau đó bà đồng ý theo yêu cầu của ông M, hai bên tạm thời phân chia quản lý vườn để làm. Từ thời gian này tới nay ông M không chăm lo cuộc sống gia đình nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng từ khoảng đầu năm 2021, ông M và bà tiếp tục cãi nhau trong việc làm ăn, ông M có thời gian bỏ nhà đi khoảng 20 ngày mới trở về và còn có hành vi chửi bới xúc phạm danh dự nhân phẩm của cha mẹ ruột bà. Nay bà xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc M.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chung bà và ông M có 01 người con chung tên là Trần Thị Minh Ngọc, sinh năm 2010, hiện đang là học sinh lớp 5 trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc có địa chỉ tại thôn 4, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu, yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng cho tới khi cháu trưởng thành. Bình quân chi phí phát sinh cho việc nuôi dưỡng, ăn học của con chung là 4.000.000đ. Hiện nay bà làm công việc làm nông, thu hoạch từ vườn cao su và đi làm thuê, bình quân một tháng được khoảng 10.000.000đ, ông M cũng đi làm việc như bà. Bà đã được cha mẹ ruột của bà là ông Nguyễn Biên Thùy bà Lê Thị Tuyết cho 01 thửa đất, trên đất có nhà ở cấp IV để ở. Ông M chưa có nhà ở riêng.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung bà ông M có tài sản chung là thửa đất diện tích đất 29.138m^2, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, đất tọa lạc tại thôn 6, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là Giấy CNQSD đất) số BH 177405 do Ủy bân nhân dân huyện B cấp ngày 17/05/2012. Nguồn gốc thửa đất nêu trên là nhận chuyển nhượng lại từ vợ chồng ông Trần Thanh L (anh ruột của ông M) bà Nguyễn Thị N. Giá nhận chuyển nhượng là 390.000.000 đồng. Trước đó vợ chồng ông L bà N nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê Văn TH bà Lê Thị H (hiện nay không rõ địa chỉ). Thời điểm chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy CNQSD đất. Nguồn tiền sang nhượng bà bỏ tiền riêng ra là 145.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà và ông M vay của mẹ ruột ông M (bà Châu Thị Gi, hiện đã chết) số tiền 90.000.000 đồng; vay của cha mẹ ruột bà là 1.2 cây vàng, không nhớ rõ loại vàng. Hiện trạng tài sản trên đất khi nhận sang nhượng là toàn bộ cây điều, sau khi thu hoạch được 01 năm bà và ông M cắt bỏ toàn bộ cây điều để trồng cây cao su như hiện nay.

Bà có nguyện vọng được chia 1,7ha của diện tích đất rẫy 29.138m^2 nêu trên và nhận bằng hiện vật do bà bỏ tiền nhiều hơn ông M. Bà có nguyện vọng được nhận phần diện tích đất nằm phía giáp ông Ch, ông C, ông Tr. Qua kết quả xem xét thẩm định thực tế bà yêu cầu lấy diện tích là 15.434m^2, có vị trí ranh giới như kết quả thẩm định.

Về nợ chung: Bà và ông M vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam/Chi nhánh B số tiền 200.000.000 đồng. Bà có nguyện vọng chia đôi số nợ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết bà và ông M đã thanh toán số nợ nêu trên. Hiện nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà T trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân; con chung hiện nay đang học lớp 7, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng và giữ nguyên yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bắt đầu cấp dưỡng từ ngày Tòa tuyên án; về tài sản chung bà yêu cầu được chia phần tài sản là diện tích đất 15.434m^2, có vị trí ranh giới như kết quả thẩm định, tài sản trên đất là cây cao su, không yêu cầu giải quyết giá trị phần chênh lệch còn lại, lý do bà yêu cầu được chia nhiều hơn là do bà đã bỏ riêng số tiền 145.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm .

** Bị đơn ông Trần Quốc M quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng hợp tác, không gửi ý kiến cho Tòa án, từ chối để Tòa án ghi lời khai và không tham gia các buổi làm việc và phiên tòa sơ thẩm.*

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc đương sự chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Buộc nguyên đơn chịu chi phí tố tụng; buộc nguyên đơn chịu án phí giải quyết vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm; buộc bị đơn chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và xác định tư cách đương sự: Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam/Chi nhánh B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, phía Ngân hàng cho ý kiến không tham gia tô tụng. Ngoài ra hiện nay đã thanh toán xong khoản nợ, đã trả lại tài sản thế chấp, không còn yêu cầu gì nên không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa.

[2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày và tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông Trần Quốc M (cải chính hộ tịch từ Trần Thanh M) bà Nguyễn Thị Minh T tự nguyện tìm hiểu, tiến tới quan hệ hôn nhân; đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà T là hôn nhân là hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Trong thời gian chung sống bà T và ông M xảy ra mâu thuẫn, theo bà T thì nguyên nhân do do ông M sử dụng tiền chi tiêu sinh hoạt không minh bạch, có hành vi đem xe mô tô của gia đình đi cầm cố và có hành vi chửi bới và đe dọa đánh bà T. Căn cứ biên bản xác minh thể hiện ông M bà T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do quản lý về kinh tế.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông M, nhưng ông M gửi ý kiến cho Tòa án và từ chối để Tòa án ghi lời khai nên được coi như tự từ bỏ yêu cầu của mình đối với nguyên đơn. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà T và ông M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở cần được chấp nhận theo quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai các đương sự trong hồ sơ thể hiện bà T và ông M có 01 con chung là Trần Thị minh Ngọc, sinh năm 2010, hiện đang là học sinh lớp 7 trường trung học cơ sở M (địa chỉ tại thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước). Bà T yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi thành niên, yêu cầu ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho tới con thành niên.

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông M không gửi ý kiến và hợp tác với Tòa án. Con chung của bà T và ông M cũng cho ý kiến hiện nay đang ở chung với bà T và ông M, có nhà ở ổn định, thuận tiện cho việc đi học. Tuy nhiên, trong trường hợp phải ly hôn thì có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển của con chưa thành niên, phù hợp với tâm sinh lý và giới tính cần thiết giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Các bên có quyền thăm mom con và yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con của bà T: Hội đồng xét xử thấy mức yêu cầu của bà T là phù hợp với chi phí phát sinh nuôi dưỡng con chung theo mức trung bình tại địa phương hiện nay. Ông M cũng không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho người nào khác nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất diện tích 29.138m^2, thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 00, tại thôn 6, xã Ph, huyện B, tỉnh Bình Phước; giấy CNQSD đất số BH 177405, vào sổ cấp số CH 00284, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/6/2012, mang tên ông Trần Thanh M (Cải chính hộ tịch thành Trần Quốc M) và bà Nguyễn Thị Minh T. Kết quả đo vẽ thực tế hiện nay là 27.634,3m^2.

Tại Văn bản số 144/UBND ngày 21/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B phúc đáp công văn số 374/CV-TA của Tòa án có nội dung thời điểm đo đạc cấp giấy CNQSD đất được đo bằng phương pháp thủ công nên không được chính xác và có sai số lớn. Hiện nay thửa đất có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp nên có cơ sở xác định là diện tích đất thực tế.

Bà T cho rằng bà bỏ ra số tiền nhiều hơn trong việc xác lập khối tài sản

chung nêu trên nên yêu cầu được chia nhiều hơn và được lấy phần diện tích là 15.434,2m^2 có ranh giới giáp ông C, ông Tr, ông H, giáp suối.

Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự và lời khai người làm chứng ông Trần Thanh L là anh ruột của ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị N là vợ ông L thể hiện thửa đất nêu trên có nguồn gốc do ông L bà N nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn TH bà Lê Thị H trong năm 2006, thời điểm sang nhượng đất chưa được cấp giấy CNQSD đất. Đến năm 2009 vợ chồng ông L bà N chuyển nhượng lại cho ông M bà T với giá 390.000.000 đồng. Năm 2012 hộ ông TH được cấp giấy chứng nhận và làm thủ tục chuyển nhượng cho ông M bà T theo hợp đồng chứng thực số 28 của Ủy ban nhân dân xã Ph, giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Theo bà T việc làm thủ tục chuyển nhượng do ông M tự liên hệ với vợ chồng ông TH bà H để thực hiện. Quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân huyện B đã xác M nơi cư trú của ông TH bà H để thu thập ý kiến, nhưng ông TH bà H bỏ đi khỏi địa phương, hiện nay không biết nơi cư trú; phía ông M không hợp tác ghi lời khai và không gửi lời khai nên không có cơ sở xác định thêm tình tiết về giao dịch giữa các bên. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của vợ chồng ông L và bà T thể hiện hiện trạng khi ông M bà T sang nhượng lại tài sản trên đất là cây điều. Ngoài ra không còn thỏa thuận gì về nghĩa vụ còn lại đối với vợ chồng ông TH bà H. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định thể hiện toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là cây cao su trồng khoảng năm 2010, từ đó đến nay không phát sinh tranh chấp với ai khác nên có cơ sở xác định ông TH bà H là chủ thể đã đứng ra đăng ký quyền sử dụng đất sau đó làm thủ tục sang nhượng lại cho ông M bà T theo yêu cầu của phía ông L và ông M. Sau khi giao tiền ông M và bà T được vợ chồng ông L bà N giao đất quản lý sử dụng, sau đó thay đổi cây trồng trên đất từ cây điều sang cây cao su như hiện nay. Quá trình sử dụng không ai tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định thửa đất 27.634,3m^2 nêu trên là tài sản chung của bà T và ông M cùng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật hôn nhân & gia đình 2014. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông TH thửa đất ghi được cấp là 29.138m^2 đo bằng phương pháp độc lập nên kết quả đo đạc không chính xác như hiện nay.

Theo bà T thì trong số tiền 390.000.000 đồng giao cho ông L bà N thì bà bỏ ra riêng số tiền là 145.000.000đ từ việc sang nhượng 01 thửa đất vườn điều tại thôn 6 xã BM cho vợ chồng ông Đinh Xuân H1 tại thôn 8, xã M và có ông Bùi Đức H2 ở thôn 4, xã M Hưng làm chứng việc sang nhượng.

Xét lời khai bà T thấy rằng: Căn cứ lời khai của ông H1, ông H2 thể hiện ông M là người đưa ra thông tin về nhu cầu sang nhượng thửa đất khoảng 01ha đất trồng điều tại thôn 6, xã BM. Tuy nhiên, qua tìm hiểu ông H1 và ông H2 biết được bà T là người quản lý sử dụng trước khi về sống chung. Bà T không đồng ý sang nhượng nhưng do ông M muốn bà T sang nhượng để có tiền sang nhượng thửa đất khác như hiện nay. Vì vậy, sau khi bà T đồng ý thì ông H1 mới nhận chuyển nhượng. Khi sang nhượng có làm giấy tờ viết tay nhưng ghi tên ông M tham gia với tư cách là người sang nhượng là do thời điểm này ông M đã về sống chung với bà T nên đề phòng tranh chấp sau này có thể phát sinh. Bà N là vợ của ông L cũng

cho rằng có nghe thông tin bà T sang nhượng 01 thửa đất để có tiền sang nhượng thửa đất của vợ chồng bà nhưng cụ thể như thế nào bà không rõ. Quá trình giải quyết vụ án ông M không gửi ý kiến, từ chối cung cấp lời khai về yêu cầu khởi kiện của bà T nên coi như tự từ bỏ quyền chứng mình. Vì vậy, có cở xác định bà T đã bỏ ra số tiền 145.000.000 đồng để góp và việc tạo dựng tài sản chung nêu trên.

Xét về công sức đóng góp tạo dựng tài sản chung thấy rằng: Giá chuyển nhượng diện tích đất 27.634,3m^2 tại thời điểm lập là 390.000.000 đồng, tương đương 14.113 đồng/m^2. Về nguyên tắc phải chia đôi diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên, tương đương mỗi bên được 13.817,15m^2. Tuy nhiên, do bà T có công sức đóng góp nhiều hơn số tiền 145.000.000 đồng, tương đương hơn 10.274m^2 nên hiện nay bà T yêu cầu lấy diện tích 15.434,2m^2, tức nhiều hơn phần ông M 1.617,05m^2 như kết quả thẩm định là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Đối với giá trị tài sản trên đất, sau khi nhận chuyển nhượng bà T và ông M cùng quản lý sử dụng, thay đổi cây trồng như hiện nay, không tranh chấp với ai, hiện nay các đương sự không yêu cầu giải quyết phần chênh lệch về phần tài sản trên đất nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ biên bản định giá ngày 09/3/2022 thể hiện quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất có giá trị là 700.000.000đ/ha tương đương 70.000đ/m^2.

Như vậy phần tài sản bà T được chia là 15.434,2m^2, tài sản gắn liền với đất là cây cao su trồng năm 2011, trị giá tài sản được chia là 1.080.394.000 đồng.

Phần tài sản ông Trần Quốc M được chia là 12.200,1m^2, tài sản gắn liền với đất là cây cao su trồng năm 2011, trị giá tài sản được chia là 854.007.000 đồng.

[5] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng vụ án là 17.587.000 đồng. Nguyên đơn bà T phải chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã nộp xong).

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia; bị đơn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mà nguyên đơn được chấp nhận, theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 33, Điều 34, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T đối với bị đơn ông Trần Quốc M; Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trần Quốc M.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị Minh Ngọc, sinh ngày 12/4/2010 cho bà Nguyễn Thị Minh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Quốc M có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Trần Thị Minh Ngọc mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi thành niên. Bắt đầu cấp dưỡng từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/9/2022).

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bên không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 27.634,3m^2. Địa chỉ: thôn 6, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa đất số thửa số 01, tờ bản đồ số 00 (trước đó đã được cấp Giấy CNQSD đất số BH 177405, vào sổ cấp số CH 00284, Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/6/2012, mang tên ông Trần Thanh M và bà Nguyễn Thị Minh T, diện tích 29.138m^2) là tài sản chung của ông Trần Quốc M và bà Nguyễn Thị M T.

Phần tài sản bà Nguyễn Thị Minh T được phân chia là 15.434,2m^2, có vị trí từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 22, 23, 25 theo như sơ đồ đo vẽ ngày 19/7/2022 của Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ PN. Tài sản gắn liền với đất là cây cao su trồng năm 2011, trị giá tài sản được chia là 1.080.394.000 đồng.

Phần tài sản ông Trần Quốc M được chia là 12.200,1m^2, có vị trí từ các điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 theo như sơ đồ đo vẽ ngày 19/7/2022 của Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ PN. Tài sản gắn liền với đất là cây cao su trồng năm 2011, trị giá tài sản được chia là 854.007.000 đồng.

(Có sơ đồ đo vẽ kỹ thuật kèm theo).

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi lại Giấy CNQSD đất số BH 177405, vào sổ cấp số CH 00284, Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/6/2012, mang tên ông Trần Thanh M và bà Nguyễn Thị Minh T để thực hiện cấp đổi lại theo quyết định nêu trên.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 44.411.820 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 12.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 016196 ngày 28/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Số tiền còn phải nộp thêm là 32.711.820 đồng.

Ông Trần Quốc M phải chịu 37.620.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng vụ án là 17.587.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu (đã nộp xong).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã M Hưng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình